

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2020/HNGĐ-PT**

Ngày 16/12/2020

V/v Yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn
và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung

Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng

Bà Nguyễn Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thư ký TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:

Ông Dương Thành Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc “Yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 222/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXPT-HNGĐ, ngày 30 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1981.

Trú tại: Thôn Ch, xã YP, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Phạm Hồng B, sinh năm 1977.

Trú tại: Thôn Ch, xã YP, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Có mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Mai Thị A, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn 1B TN, xã YP, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Vắng mặt).

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1975.

Nơi ĐKNKTT: Xóm PQ, xã QT, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; nơi ở hiện nay: Tổ 7, phường T.H, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Phạm Thị Ph, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn 4 TN, xã YP, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Phạm Hồng B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tranh tụng tại phiên toà nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày: Anh Phạm Hồng B làm đơn xin ly hôn với chị và tại Quyết định số 154/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị và anh Phạm Hồng B, về phần tài sản chung của vợ chồng theo nội dung của quyết định chị và anh B tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, chị và anh B không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung. Do vậy chị khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Chị L xác định trong thời kỳ chung sống chị và anh B có những tài sản chung sau:

- 01 (một) diện tích đất tại Thôn Ch, xã YP, huyện H, nguồn gốc một phần nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Quang K, bà Trần Thị T, một phần nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị D, việc chuyển nhượng chỉ lập giấy viết tay chứ không qua chính quyền địa phương, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích cụ thể chị không xác định được. Trên diện tích đất này có 01 ngôi nhà xây hai tầng, xây từ năm 2012 và công trình phụ kèm theo.

- 01 (một) diện tích đất khoảng 200m² tại Thôn Ch, xã YP, huyện H, nguồn gốc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Tạ Đức Ng và bà Trần Thị Th từ năm 2017. Trên diện tích đất này có quán bán hàng xây tường gạch đỏ, lợp tôn lạnh, làm tháng 6 năm 2017.

Hai diện tích đất và tài sản nêu trên chị đề nghị được sử dụng diện tích đất có quán bán hàng và tài sản trên đất; chị nhất trí để anh B sử dụng diện tích đất có ngôi nhà hai tầng và các tài sản trên đất, đề nghị định giá ngôi nhà và quán bán hàng lên sau đó anh B phải trả tiền chênh lệch cho chị.

- Đất ruộng khoảng 01 sào, nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng của ông Phạm Ngọc Q - Trú tại: Thôn 3 TN, xã YP, huyện H. Chị đề nghị được sử dụng và trả tiền chênh lệch cho anh B.

Ngoài ra ngày 13/10/2017 anh B có bán 04 con lợn nái khoảng 250kg/01 con, tổng số tiền 15.000.000đ, chị đề nghị anh B phải trả cho chị số tiền 7.500.000đ, vì đây là tài sản chung khi chị và anh B vẫn còn sống chung cùng nhau nuôi và hiện nay anh B đang tham gia đóng bảo hiểm xã hội cho anh B, tiền đóng là tiền chung chi tiêu trong gia đình, tính từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm năm 2003 đến khi ly hôn (tháng 9 năm 2017) được hưởng 30.000.000đ, chị đề nghị anh B phải trả cho chị số tiền 13.000.000đ.

- *Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung:* Chị và anh B có 01 con chung là cháu Phạm Thị Cẩm G, sinh ngày 29/5/2003. Khi ly hôn vợ chồng thỏa thuận chị là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu G, nhưng chưa đề cập đến vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung. Nay chị yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị với số tiền 1.500.000đ/1 tháng.

- *Về vay nợ chung trong thời kỳ ly hôn:* Chị và anh B có các khoản nợ và các khoản chị đã trả nợ sau khi ly hôn:

- Về vay nợ: Vay chị Phạm Thị Ph, địa chỉ: Tổ dân phố BY, thị trấn T.Y, huyện H số tiền 70.000.000đ, vay tháng 03 năm 2017, do một mình chị tự vay, có giấy tờ chị đang giữ, mục đích vay để mua đất làm quán; nợ anh Nguyễn Ngọc Tr, thôn 5 TN, xã YP, huyện H tiền vật liệu làm quán 2.700.000đ; nợ anh Điền Quang O, thôn 6 TN, xã YP, huyện H tiền vật liệu làm quán 14.780.000đ; nợ chị Mai Thị A, Thôn 1B TN, xã YP, huyện H tiền cám lợn 4.000.000đ; nợ anh Trần Văn Đ, xóm PQ, xã QT, huyện S, tỉnh Tuyên Quang tiền mua giống gà, ngan, vịt 18.500.000đ, nợ từ năm 2012; nợ tiền hàng của bà Nguyễn Thị M, thôn PT, thị trấn Đ.H, huyện Đ.H, tỉnh Phú Thọ số tiền 8.400.000đ, nợ năm 2017.

- Về số tiền vay để làm quán và nợ của các cá nhân nêu trên chị đề nghị chia đôi, chị và anh B mỗi người trả nợ $\frac{1}{2}$.

- Về số tiền đã trả nợ: Trả chị Đinh Thị X- Trú tại: Thôn Ch, xã YP, huyện H số tiền 50.000.000đ, do một mình chị tự vay, vay để mua đất làm quán. Số tiền này sau khi ly hôn chị đã trả hết cho chị X; trả bà Nguyễn Thị E- Trú tại: Thôn 4 TN, xã YP, huyện H khoản tiền đã vay là 15.000.000đ; ngày 15/12/2019 trả tiền mua con giống và gà thịt cho ông Nguyễn Văn V, thôn số 6, xã LV, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang với số tiền là 38.700.000đ; ngày 13/01/2019 trả tiền mua cám chăn nuôi cho đại lý cám Tuấn Hưng, số 357, tổ 5 YL, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang với số tiền là 12.500.000đ; trả chị Trần Thị F, thôn 5 TN, xã YP, huyện H tiền bán mái tôn 34.025.000đ; trả anh Hoàng Văn Kh, Thôn Ch, xã YP, huyện H tiền cửa sắt, tôn vách 14.390.000đ; trả anh Hà Thế Z, thôn 5 TN, xã YP, huyện H tiền vật liệu làm quán 2.300.000đ; trả anh Hoàng Văn R, thôn 7 MP, xã YP, huyện H tiền xây công trình phụ 4.200.000đ; trả anh Phạm Văn N, Thôn Ch, xã YP, huyện H tiền công ốp nền 3.000.000đ; trả cho đại lý Minh Thành, khu Chợ cũ, thị trấn T.Y, huyện H số tiền gạch 6.500.000đ; trả cho anh Điền Quang O, thôn 6 TN, xã YP, huyện H tiền xi măng 2.000.000đ; trả cho anh Đồng Văn C, Thôn 3 TN, xã YP, huyện H tiền cát 2.000.000đ; trả cho anh chị L.S, Thôn 3 TN, xã YP, huyện H tiền cát 550.000đ; trả cho ông Đinh Minh Gi, km 39 thị trấn T.Y, huyện H tiền dây điện lắp khi xây nhà hai tầng 6.900.000đ; trả cho ông bà TL, thôn 6 TN, xã YP, huyện H tiền đổ bê tông 400.000đ. Chị đề nghị anh B phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền chị đã trả nêu trên.

Bị đơn anh Phạm Hồng B trình bày: Anh và chị Phạm Thị L đã ly hôn ngày 13/9/2017 theo quyết định số 154/2017/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện H. Anh xác định trong thời kỳ chung sống anh và Chị L có những tài sản chung sau:

- 01 (một) diện tích đất tại Thôn Ch, xã YP, huyện H có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của hai vợ chồng ông Nguyễn Quang K, bà Trần Thị T và nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị D tại Thôn Ch, xã YP, huyện H. Anh không xác định được diện tích cụ thể. Trên diện đất này hiện có 01 ngôi nhà xây hai tầng và công trình phụ kèm theo, xây năm 2012, đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 (một) diện tích đất khoảng 200m² tại Thôn Ch, xã YP, huyện H có nguồn gốc nhận chuyển của hai vợ chồng ông Tạ Đức Ng và bà Trần Thị Th,

trên đất hiện tại có quán xây, tường gạch đỏ lợp tôn lạnh, xây dựng tháng 6 năm 2017.

- 01 (một) diện tích đất ruộng tại Thôn Ch, xã YP, huyện H, nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng của ông Phạm Ngọc Q, trú tại Thôn 3 TN, xã YP, huyện H.

- 01 (một) diện tích đất tại tổ dân phố PT, thị trấn T.Y, huyện H có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Cảnh T1 từ năm 2011, khi nhận chuyển nhượng là nhận chuyển nhượng chung cùng anh Nguyễn Trọng Á, Tổ dân phố BY, thị trấn T.Y, huyện H, đến năm 2016 tách riêng thành hai diện tích, trong đó diện tích của anh và Chị L là 140m². Tất cả các giấy tờ về việc chuyển nhượng Chị L đều giữ hết.

- 01 (một) con trâu trị giá khi mua là 17.000.000đ. Hiện trâu đang gửi nuôi tại nhà em trai ruột của Chị L là anh Phạm Văn Ấ, Thôn 4 TN, xã YP.

- 17 (mười bảy) con dê do mua lâu ngày anh không nhớ mua của ai. Khi anh và Chị L ly hôn có gửi trong nhà bố đẻ Chị L là ông Nguyễn Văn Ê, Thôn 4 TN, xã YP, huyện H.

Anh đề nghị được sử dụng quán xây, diện tích đất ruộng tại Thôn Ch, xã YP, đất tại tổ dân phố PT, 01 con trâu, 17 con dê. Còn Chị L sử dụng diện tích đất và ngôi nhà hai tầng, không ai phải trả tiền chênh lệch cho ai.

Ngoài ra anh B còn xác định khi Chị L đi xuất khẩu lao động ở Malaysia năm 2013 anh ở nhà anh tự làm toàn bộ cánh cửa gỗ, sắt, inox của ngôi nhà hai tầng hết 70.000.000đ tiền công và vật liệu. Vật liệu và tiền công làm tường rào, bờ ao hết 48.000.000đ. Tổng số tiền anh bỏ ra 118.000.000đ. Nay anh đề nghị Chị L phải trả cho anh một nửa số tiền là 59.000.000đ.

- Về vay nợ: Anh B xác định trong thời kỳ chung sống anh và Chị L có những khoản vay nợ chung sau: - Nợ Ngân hàng Nông nghiệp huyện H số tiền 50.000.000đ, vay ngày 09/6/2016, nay anh đã trả xong cho Ngân hàng.

- Vay ông Phạm Hồng C1, Thôn Ch, xã YP, huyện H số tiền 10.000.000đồng; vay ông Phạm Văn V1, thôn 68, xã YL, huyện H số tiền 10.000.000đ; vay chị Nguyễn Thị T2, km 23, xã Đức Ninh, huyện H số tiền 10.000.000đ; vay bà Nguyễn Thị E, Thôn 4 TN, xã YP, huyện H số tiền 15.000.000đ. Số tiền vay ông C1, ông V1, chị T1 và bà E là do anh tự vay không có giấy tờ, mục đích vay để chi phí việc anh đi mổ chân.

- Nợ tiền hàng của bà Nguyễn Thị T3, xóm 3, thôn PT, xã QT, huyện S, tỉnh Tuyên Quang số tiền 17.000.000đ; Nợ tiền hàng của bà Nguyễn Thị M, thôn PT, thị trấn Đ.H, huyện Đ.H, tỉnh Phú Thọ số tiền 60.000.000đ.

Hai khoản nợ bà T3 và bà H1 là nợ tiền hàng, không có giấy tờ, chỉ có sổ của bên bán hàng, nhưng vì sau khi lấy hàng về bán anh đã dùng tiền để làm quán bán hàng nên anh xác định đây là khoản nợ chung anh và Chị L mỗi người phải trả ½ số nợ chung nêu trên.

- Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Anh và Chị L có 01 con chung là cháu Phạm Thị Cẩm G, sinh ngày 29/5/2003. Sau khi ly hôn cháu G ở với chị Liên, nay Chị L yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị L là 1.500.000đ/1 tháng anh không nhất trí. Vì bình thường anh vẫn thường xuyên cho cháu G tiền mua quần áo (mỗi năm 2.000.000đ). Nếu Chị L không nuôi

được thì anh sẽ nuôi cháu G. Vì điều kiện anh hiện nay rất khó khăn, do anh đi mổ chân (mổ khớp háng) nên không thể lao động bình thường được.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ trình bày:*

Năm 2016 ông có bán cho chị Phạm Thị L và anh Phạm Hồng B giống Gà, Vịt, Ngan với tổng số tiền là 18.500.000đ (*Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng*), việc mua bán chỉ thỏa thuận gửi qua xe nên không có giấy tờ về việc mua bán. Ông đã nhiều lần yêu cầu Chị L và anh B thanh toán, nhưng Chị L và anh B chưa thanh toán tiền hàng cho ông, do vậy ông yêu cầu chị Phạm Thị L và anh Phạm Hồng B phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ là 18.500.000đ (*Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị A trình bày:*

Chị Phạm Thị L và anh Phạm Hồng B có mua ngô của chị để đầu tư chăn nuôi lợn, tính đến ngày 07/01/2017 số tiền còn nợ là 14.434.000đ, sau đó đã thanh toán được số tiền 10.000.000đ và còn nợ lại 4.434.000đ. Tuy nhiên chị thống nhất với Chị L số tiền nợ là 4.000.000đ, nay Chị L và anh B yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, chị yêu cầu Chị L và anh B phải có nghĩa vụ trả cho chị số tiền còn nợ như thỏa thuận là 4.000.000đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Ph trình bày:*

Năm 2017 Chị L có vay của chị số tiền là 70.000.000đ, nhưng là chị em ruột nên không làm giấy tờ gì, khi vay chỉ một mình Chị L hỏi vay và Chị L nhận tiền. Nay chị yêu cầu anh B và Chị L phải có nghĩa vụ trả cho chị số tiền đã vay cho chị.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; tại phiên hòa giải và đối chứng đã đưa ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 222/2020/DS-ST ngày 24/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang quyết định: Căn cứ các Điều 28; 147; 157; 227; 228; 235; 266; 267; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 82, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử:**

1. Về chia tài sản chung sau ly hôn: Giao cho chị Phạm Thị L được quyền sở hữu và sử dụng: 01 nhà xây 01 tầng mái lợp tôn và các công trình phụ trợ liền kề trị giá là 172.003.370đ (*Một trăm bảy mươi hai triệu không trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi đồng*).

Tạm giao cho chị Phạm Thị L được quyền sử dụng 170,7m² đất (*một phần của thửa đất số 298, tờ bản đồ số 05*) và 495m² đất tại thửa số 341, tờ bản đồ số 05 thuộc Thôn Ch, xã YP, huyện H. Chị L có nghĩa vụ hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (*Có sơ đồ thẩm định kèm theo không tách rời bản án*).

Giao cho anh Phạm Hồng B được quyền sở hữu và sử dụng: 01 nhà xây 02 tầng và các công trình phụ trợ trị giá trị là 438.982.893đ (*Bốn trăm ba mươi tám triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn tám trăm chín mươi ba đồng*).

Tạm giao cho anh Phạm Hồng B được quyền sử dụng 469,5m² đất, trong đó: (một phần của thửa số 347, một phần của thửa 348 và một phần của thửa 346, tờ bản đồ số 05) thuộc Thôn Ch, xã YP, huyện H. Anh B có nghĩa vụ hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (Có sơ đồ thẩm định kèm theo không tách rời bản án).

Anh Phạm Hồng B có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị L tổng số tiền là 153.332.461đ (Một trăm năm mươi ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng). Trong đó tiền chênh lệch về tài sản chung 128.332.461đ (Một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng), khoản tiền do Chị L đã trả cho chị Đinh Thị X là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định anh Phạm Hồng B phải trả lại cho chị Phạm Thị L số tiền 2.802.500đồng (Hai triệu tám trăm linh hai nghìn năm trăm đồng).

2. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Phạm Hồng B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Phạm Thị L cho cháu Phạm Thị Cẩm G, sinh ngày 29/5/2003 với số tiền 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng/tháng); thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 11 năm 2020 trở đi cho đến khi cháu Phạm Thị Cẩm G trưởng thành (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng là mỗi tháng nộp một lần, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Khoản tiền phải trả và khoản tiền cấp dưỡng kể khi bản án có hiệu lực pháp luật và chị Phạm Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh B chậm trả, chậm nộp thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả, chậm nộp tương ứng với thời gian chậm trả, chậm nộp. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Về vay nợ: Buộc anh Phạm Hồng B phải có nghĩa vụ trả cho chị Mai Thị A số tiền mua hàng còn nợ là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Buộc chị Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn Đ tổng số tiền nợ mua hàng là 18.500.000đồng (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng); trả cho chị Phạm Thị Ph tổng số tiền đã vay là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và trả cho chị Mai Thị A số tiền mua hàng còn nợ là 2.000.000đồng (Hai triệu đồng).

Khoản tiền phải trả kể khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Trần Văn Đ, bà Phạm Thị Ph, chị Mai Thị A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Liên, anh Bchậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm nộp. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự. Dành quyền khởi kiện vụ án riêng cho bà Nguyễn Thị T3; bà Trần Thị H1; ông Phạm Hồng C1; ông Phạm Văn V1; chị Nguyễn Thị T2 và ông Điền Quang O.

Ngoài ra bản án tuyên về án phí và quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2020 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn anh Phạm Hồng B. Kháng cáo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 222/2020/HNGĐ-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Anh Phạm Hồng B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những nội dung sau:

- Đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại tổ dân phố PT, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
- Đề nghị xem xét lại việc giao đất, ngôi nhà hai tầng và đất, quán bán hàng.
- Đề nghị chia tài sản là 01 con trâu và 17 con dê.
- Xem xét lại các khoản nợ của Ngân hàng NN&PTNT huyện H;
- Khoản nợ của ông Phạm Hồng C1, ông Phạm Văn V1, chị Nguyễn Thị T2; Khoản nợ 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) của chị Đinh Thị X.
- Không nhất trí về phần cấp dưỡng nuôi con chung. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét những nội dung đề nghị của tôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo bị đơn anh Phạm Hồng B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với các nội dung đề nghị xem xét khoản vay của chị Đinh Thị X, và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bắt anh phải trả cho chị Đinh Thị X 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) là không đúng. Đối với khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp anh đề nghị Hội đồng xét xử xác định là khoản nợ chung và buộc Chị L phải trả anh $\frac{1}{2}$ số tiền anh đã trả sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Chị L trình bày: Việc vay của chị Đinh Thị X chị nhận sẽ tự trả và đã trả xong, nay không yêu cầu anh B phải trả 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) nữa. Đối với khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp anh B tự thanh toán và đã thanh toán xong khoản tiền này.

Anh Phạm Hồng B nhất trí với thỏa thuận của chị Phạm Thị L, anh B tự trả khoản tiền đã vay của Ngân hàng Nông nghiệp trước khi ly hôn đã trả 10.000.000đ, sau khi ly hôn anh đã trả 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) đã thanh toán xong và không yêu cầu Chị L phải trả lại cho anh 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) nữa, các nội dung kháng cáo khác anh xin rút toàn bộ kháng cáo.

Anh nhất trí trả tiền chênh lệch giá trị nhà cho Chị L là 153.332.461đ – 25.000.000đ còn lại 128.332.461đ (*Một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng*).

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo bị đơn anh Phạm Hồng B hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 312 đình chỉ xét xử đối với những nội dung anh B tự nguyện xin rút kháng cáo, đối với nội dung anh B và Chị L đã thỏa thuận được đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 222/2020/DS-ST ngày 24/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang, theo hướng công nhận thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn anh Phạm Hồng B, Hội đồng xét xử xét thấy: Đơn kháng cáo của bị đơn anh Phạm Hồng B hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất được với nhau về việc anh Phạm Hồng B và chị Phạm Thị L đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho người thứ ba. Trong đó khoản nợ Ngân hàng Nông Nghiệp huyện H là khoản nợ chung và anh B đã trả xong khoản tiền nợ Ngân hàng Nông nghiệp 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*); Chị Phạm Thị L đã trả xong cho chị Đinh Thị X 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), các bên không phải thanh toán bù trừ cho nhau nữa.

Hội đồng xét xử thấy thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, các khoản nợ này anh B và Chị L đều đã trả xong trước khi xét xử sơ thẩm. Do vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự sửa một phần bản án sơ thẩm như sau: Anh Phạm Hồng B và chị Phạm Thị L đã thực hiện thay nhau nghĩa vụ trả nợ chung. Anh B đã trả xong khoản tiền nợ Ngân hàng Nông nghiệp 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), chị Phạm Thị L đã trả xong cho chị Đinh Thị X 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), Anh B, Chị L không phải thanh toán bù trừ cho nhau.

Anh Phạm Hồng B còn phải thanh toán cho chị Phạm Thị L tiền chênh lệch về tài sản là 128.332. 461đ (*Một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi mốt đồng*).

Đối với các yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Hồng B gồm:

- Đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại tổ dân phố PT, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
- Đề nghị xem xét lại việc giao đất, ngôi nhà hai tầng và đất, quán bán hàng.
- Đề nghị chia tài sản là 01 con trâu và 17 con dê.
- Xem xét lại các khoản nợ của Ngân hàng NN&PTNT huyện H;
- Khoản nợ của ông Phạm Hồng C1, ông Phạm Văn V1, chị Nguyễn Thị T2; Khoản nợ 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) của chị Đinh Thị X.
- Không nhất trí về phần cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa anh Phạm Hồng B xin rút các yêu cầu kháng cáo này; Do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với các nội dung kháng cáo của anh Phạm Hồng B đã rút kháng cáo, Quyết định của bản án sơ thẩm về các nội dung này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Hồng B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 3 Điều 289, Điều 312, 300, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Phạm Hồng B về các nội dung:

- Đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại tổ dân phố PT, thị trấn T.Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Đề nghị xem xét lại việc giao đất, ngôi nhà hai tầng và đất, quán bán hàng.

- Đề nghị chia tài sản là 01 con Trâu và 17 con Dê.

- Đề nghị xem xét lại các khoản nợ của ông Phạm Hồng C1, ông Phạm Văn V1, chị Nguyễn Thị T2;

- Không nhất trí về phần cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyết định của bản án sơ thẩm về các nội dung này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm.

2. Công nhận thỏa thuận giữa các đương sự anh Phạm Hồng B và chị Phạm Thị L. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm như sau như sau:

Anh B và Chị L cùng xác định khoản 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện H là khoản nợ chung, anh B đã tự nguyện trả xong sau ly hôn, khoản tiền này và không yêu cầu chị Phạm Thị L phải thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền cho anh B.

Chị Phạm Thị L xác định khoản tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) nợ chị Đình Thị X, trú tại Thôn Ch, xã YP, huyện H, tỉnh Tuyên Quang là khoản nợ riêng và chị đã thanh toán xong cho chị X sau khi ly hôn, không yêu cầu anh B phải thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền đã trả cho chị Liên.

Anh Phạm Hồng B còn phải thanh toán cho chị Phạm Thị L số tiền chênh lệch về tài sản là 128.332. 461đ (*Một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Hồng B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002288 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Anh B đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/12/2020).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND h. Hàm Yên;
- CC THADS h. Hàm Yên;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Ngọc Trung